

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Huỳnh Công Du



Số: 200224.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.345.089.965	314.184.150.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.369.443.481	19.154.703.046
111	1. Tiền		18.369.443.481	19.154.703.046
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.223.076.790	97.350.090.046
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	54.106.027.951	96.180.999.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	925.164.047	1.089.045.788
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	191.884.792	110.044.800
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	-	(30.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	168.211.256.498	195.726.952.348
141	1. Hàng tồn kho		168.211.256.498	195.726.952.348
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.541.313.196	1.952.404.635
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.541.313.196	1.952.404.635
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.305.147.177	57.259.088.583
220	II. Tài sản cố định		28.065.770.561	42.232.113.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.065.770.561	42.232.113.946
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	397.611.981.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(364.753.945.291)	(355.379.867.941)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	575.983.500	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		575.983.500	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.663.393.116	14.450.991.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.663.393.116	14.450.991.137
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.650.237.142	371.443.238.658



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.455.887.467	186.540.019.917
310	I. Nợ ngắn hạn		90.455.887.467	186.540.019.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.971.672.723	3.087.143.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.344.817.076	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.684.970.518	6.881.982.580
314	4. Phải trả người lao động		17.211.833.265	17.030.926.472
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.941.113.921	4.560.715.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.314.224.950	1.978.943.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	49.285.520.014	152.333.122.748
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.701.735.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	667.185.629
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.194.349.675	184.903.218.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	192.194.349.675	184.903.218.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.880.239.295	(2.410.891.639)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.410.891.639)	3.488.812.182
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.291.130.934	(5.899.703.821)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.650.237.142	371.443.238.658

Người lập



Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Huỳnh Công Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.726.954.696.995	2.337.977.763.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.992.040.722	2.768.679.093
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.724.962.656.273	2.335.209.084.344
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.668.538.536.099	2.301.906.838.653
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.424.120.174	33.302.245.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	233.522.045	1.020.238.705
22	7. Chi phí tài chính	25	8.898.768.163	13.385.435.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.809.249.504	13.174.593.796
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.414.018.713	17.844.481.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.492.876.587	7.487.521.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.851.978.756	(4.394.954.097)
31	11. Thu nhập khác	28	90.206.667	114.381.000
32	12. Chi phí khác		-	696.212.229
40	13. Lợi nhuận khác		90.206.667	(581.831.229)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.942.185.423	(4.976.785.326)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.651.054.489	922.918.495
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.291.130.934</u>	<u>(5.899.703.821)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	480	(388)

Người lập



Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc




Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.942.185.423	(4.976.785.326)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.475.510.052	15.257.868.581
03	- Các khoản dự phòng		4.671.735.000	(15.080.400.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.236.705	24.463.990
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.319.417)	(148.587.516)
06	- Chi phí lãi vay		8.809.249.504	13.174.593.796
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.790.597.267	8.251.153.525
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.157.013.256	38.859.292.054
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.515.695.850	157.827.156.346
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.858.289.963	(45.036.368.302)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.198.689.460	(1.898.696.739)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.888.593.243)	(13.230.832.913)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.366.590.871)	(2.806.815.029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(667.185.629)	(1.736.819.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.597.916.053	140.228.069.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(350.000.000)	(6.609.307.040)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		131.040.000	114.381.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.112.750	34.206.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(193.847.250)	(6.460.719.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.067.259.553.458	1.508.649.649.148
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.170.307.156.192)	(1.598.649.822.542)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.670.425)	(45.354.616.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.189.273.159)	(135.354.789.589)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(785.204.356)	(1.587.439.371)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.154.703.046	20.763.229.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.209)	(21.087.383)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.369.443.481</u>	<u>19.154.703.046</u>

Người lập



Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2023***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 323 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023 trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, các ngân hàng siết chặt tín dụng khiến cho thị trường bất động sản trong nước đóng băng, việc tiêu thụ thép trong nước giảm mạnh. Bên cạnh đó, những bất ổn về chính trị trên thế giới cũng khiến cho việc xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho doanh thu năm nay giảm 611,02 tỷ VND tương ứng giảm 26,13% đồng thời giá vốn giảm 633,37 tỷ VND tương ứng giảm 27,51% so với năm trước. Tuy nhiên, tình hình ngành thép có dấu hiệu tích cực, giá bán ra tăng dần về thời điểm cuối năm 2023 dẫn tới lãi gộp năm 2023 tăng 23,12 tỷ VND tương ứng tăng 69,43% và tổng lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 13,92 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 279,68% so với năm 2022.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (nay đổi tên thành Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.)

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	283.648.752	151.009.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.085.794.729	19.003.693.365
	18.369.443.481	19.154.703.046

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	53.876.847.550	-	95.762.255.175	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	53.866.047.550	-	70.701.896.775	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	25.060.358.400	-
Bên khác	229.180.401	-	418.744.283	(30.000.000)
- Công ty Cổ phần Đàm Gia Phú	228.358.400	-	168.268.799	-
- Các khách hàng khác	822.001	-	250.475.484	(30.000.000)
	54.106.027.951	-	96.180.999.458	(30.000.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	870.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	1.027.000.000	-
- Các khách hàng khác	55.164.047	-	62.045.788	-
	925.164.047	-	1.089.045.788	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	48.636.421	-	60.044.800	-
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	93.248.371	-	-	-
	191.884.792	-	110.044.800	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	-	-	30.000.000	-
	-	-	30.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.686.574.954	-	122.215.249.366	-
Công cụ, dụng cụ	79.191.946	-	98.312.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.575.913.916	-	5.142.528.729	-
Thành phẩm	75.869.575.682	-	68.270.862.132	-
	168.211.256.498	-	195.726.952.348	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 12).

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
	575.983.500	575.983.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.374.104.514	292.890.002.651	34.353.914.806	8.993.959.916	397.611.981.887
- Mua trong năm	-	350.000.000	-	-	350.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(245.000.000)	(548.822.411)	(5.142.266.035)
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.048.029.135	255.761.651.742	31.890.199.969	7.679.987.095	355.379.867.941
- Khấu hao trong năm	671.126.599	12.718.517.156	667.621.781	418.244.516	14.475.510.052
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(204.166.667)	(548.822.411)	(5.101.432.702)
Số dư cuối năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200	364.753.945.291
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.326.075.379	37.128.350.909	2.463.714.837	1.313.972.821	42.232.113.946
Tại ngày cuối năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305	28.065.770.561

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 907.549.680 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.196.279.334 VND.



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.103.036.166	1.385.223.272
- Chi phí bảo hiểm tài sản	407.165.485	501.256.363
- Các chi phí khác	31.111.545	65.925.000
	2.541.313.196	1.952.404.635
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.734.055.840	12.987.526.277
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	929.337.276	1.463.464.860
	9.663.393.116	14.450.991.137

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	39.460.161.292	39.460.161.292	330.208.199.502	355.957.401.944	13.710.958.850	13.710.958.850
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	82.273.984.656	82.273.984.656	485.771.986.504	559.756.925.358	8.289.045.802	8.289.045.802
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.598.976.800	30.598.976.800	251.279.367.452	254.592.828.890	27.285.515.362	27.285.515.362
	152.333.122.748	152.333.122.748	1.067.259.553.458	1.170.307.156.192	49.285.520.014	49.285.520.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . VAY NGẮN HẠN

(Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn của hợp đồng	Hình thức đảm bảo (*)	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/04/2024	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3 và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	13.710.958.850	39.460.161.292
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 05/08/2024	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	8.289.045.802	82.273.984.656
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2024	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt bầm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	27.285.515.362	30.598.976.800

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
Bên khác	2.707.816.802	2.707.816.802	2.546.634.510	2.546.634.510
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	2.908.435.200	2.908.435.200	-	-
- Công ty TNHH TMDV và Vận tải Vinh Kim Sơn	714.567.720	714.567.720	956.733.129	956.733.129
- Công ty Cổ phần Thép Lê Vỹ	463.968.000	463.968.000	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và Dịch vụ suất ăn Sen Việt	207.814.680	207.814.680	241.283.880	241.283.880
- Các khách hàng khác	1.321.466.402	1.321.466.402	1.348.617.501	1.348.617.501
	5.971.672.723	5.971.672.723	3.087.143.611	3.087.143.611

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	2.195.636.969	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phước Thạnh	2.149.180.107	-	-	-
	4.344.817.076	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.615.391.709	16.364.829.097	20.846.304.777	-	2.133.916.029
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	115.367.450	115.367.450	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	266.590.871	1.651.054.489	1.366.590.871	-	551.054.489
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.069.399.612	2.069.399.612	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	8.547.840	8.547.840	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	50.244.090	50.244.090	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	663.379	663.379	-	-
	-	6.881.982.580	20.260.105.957	24.457.118.019	-	2.684.970.518

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.228.090	135.571.829
- Trích trước chi phí mua hàng	800.916.000	229.563.200
- Trích trước tiền điện	3.998.969.831	4.086.192.231
- Chi phí phải trả khác	85.000.000	109.388.274
	4.941.113.921	4.560.715.534

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	66.033.931
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	793.020.101	934.690.526
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.600.000	66.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.604.849	911.618.886
	1.314.224.950	1.978.943.343

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng	4.701.735.000	-
	4.701.735.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(5.899.703.821)	(5.899.703.821)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.638.365.000)	(3.638.365.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	(477.300.000)	(477.300.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.291.130.934	7.291.130.934
Số dư tại ngày 31/12/2023	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
- Cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	934.690.526	727.340.721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	45.561.966.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(141.670.425)	(45.354.616.195)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(141.670.425)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(45.354.616.195)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	793.020.101	934.690.526

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023	
		Số lượng	Phẩm chất
- Thép cuộn 6 SAE1008	Tấn	192,13	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	1.380,22	65.898,07

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.719.661.274.394	2.331.157.266.492
Doanh thu gia công	1.869.727.960	-
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	868.825.000	1.877.182.244
Doanh thu khác	4.554.869.641	4.943.314.701
	1.726.954.696.995	2.337.977.763.437
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.427.906.094.820	1.856.460.128.334

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.992.040.722	2.659.675.516
Giảm giá hàng bán	-	109.003.577
	1.992.040.722	2.768.679.093
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan	1.991.234.241	2.403.140.603

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.664.191.540.352	2.297.916.537.488
Giá vốn dịch vụ gia công	1.851.813.921	-
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	828.585.080	1.877.182.244
Giá vốn khác	1.666.596.746	2.113.118.921
	1.668.538.536.099	2.301.906.838.653
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	8.068.864.578	15.866.982.642

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.112.750	34.206.516
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	121.047.509	681.769.846
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87.361.786	304.262.343
	233.522.045	1.020.238.705
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan	87.361.786	297.346.328

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.809.249.504	13.174.593.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.572.268	172.421.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.236.705	24.463.990
Chi phí tài chính khác	2.709.686	13.955.917
	8.898.768.163	13.385.435.145
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	2.709.686	13.955.917

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.373.278	776.210.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.180.711.527	10.766.299.245
Chi phí khác bằng tiền	3.751.933.908	6.301.972.170
	14.414.018.713	17.844.481.441
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	3.582.983.611	5.927.085.376

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.060.511.960	2.534.288.452
Chi phí nhân công	6.327.358.623	6.343.839.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.244.516	622.136.562
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.671.735.000	(15.080.400.000)
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.365.652.340	5.297.207.815
Chi phí khác bằng tiền	5.646.374.148	7.767.449.791
	24.492.876.587	7.487.521.907
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	5.768.519	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.206.667	114.381.000
	90.206.667	114.381.000

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.942.185.423	(4.976.785.326)
Các khoản điều chỉnh tăng	162.437.937	6.786.902.879
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	162.382.728	792.212.229
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	55.209	21.087.383
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND132/2020/NĐ-CP	-	5.973.603.267
Các khoản điều chỉnh giảm	(849.350.915)	-
- Chi phí lãi vay được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo ND132/2020/NĐ-CP	(849.350.915)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.255.272.445	1.810.117.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.651.054.489	362.023.511
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	560.894.984
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	266.590.871	2.150.487.405
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.366.590.871)	(2.806.815.029)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	551.054.489	266.590.871

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.291.130.934	(5.899.703.821)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.291.130.934	(5.899.703.821)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	(388)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.435.302.915.325	1.919.087.802.265
Chi phí nhân công	80.443.336.098	96.696.990.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.475.510.052	15.257.868.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.468.356.153	197.710.024.094
Chi phí khác bằng tiền	15.223.877.822	20.474.092.688
Chi phí dự phòng khác	4.671.735.000	(15.080.400.000)
	1.718.585.730.450	2.234.146.377.963

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	18.085.794.729	-	-	18.085.794.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.297.912.743	-	-	54.297.912.743
	72.383.707.472	-	-	72.383.707.472
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	19.003.693.365	-	-	19.003.693.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.261.044.258	-	-	96.261.044.258
	115.264.737.623	-	-	115.264.737.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	49.285.520.014	-	-	49.285.520.014
Phải trả người bán, phải trả khác	7.285.897.673	-	-	7.285.897.673
Chi phí phải trả	4.941.113.921	-	-	4.941.113.921
	61.512.531.608	-	-	61.512.531.608
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	152.333.122.748	-	-	152.333.122.748
Phải trả người bán, phải trả khác	5.066.086.954	-	-	5.066.086.954
Chi phí phải trả	4.560.715.534	-	-	4.560.715.534
	161.959.925.236	-	-	161.959.925.236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.067.259.553.458	1.508.649.649.148
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.170.307.156.192	1.598.649.822.542

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015.

Theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXX ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025.

Tuy nhiên, theo Công văn số 5806/SKHĐT-KTĐN ngày 07/12/2023 của Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai về thời gian thực hiện di dời các Doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Công ty nằm trong diện di dời giai đoạn 2 theo đó các Doanh nghiệp hoàn thành di dời trước tháng 12 năm 2025.

Công ty đang xây dựng dự thảo phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, cũng như đề xuất ý kiến về việc cho giãn thời gian di dời phù hợp tình hình thực tế tại Công ty.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.427.906.094.820	1.856.460.128.334
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	8.214.206.466	19.730.586.891
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.185.707.123.942	1.650.460.336.819
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	88.358.278.500	123.671.395.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	44.537.680	22.177.144
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	322.586.240	391.568.480
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	31.171.117.640	-
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	114.086.392.500	62.184.064.000
- Công ty Tôn Phương Nam	1.851.852	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.991.234.241	2.403.140.603
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.991.234.241	2.403.140.603
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.068.864.578	15.866.982.642
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	996.000.000	6.907.050.992
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	1.063.418.000	2.343.836.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	53.351.100	16.034.384
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.239.554.000	5.518.276.636
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	257.229.678	377.175.630
- Công ty Liên doanh Nippovina	2.456.711.800	469.209.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	235.400.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	2.600.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	87.361.786	297.346.328
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	87.361.786	237.435.353
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	59.910.975
Chi phí tài chính	2.709.686	13.955.917
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.709.686	13.955.917
Chi phí bán hàng	3.582.983.611	5.927.085.376
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.301.927.933	5.911.050.992
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	48.942.978	16.034.384
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	232.112.700	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.768.519	-
- Khách sạn Phương Nam	5.768.519	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	590.402.000	270.200.000
- Lê Văn Cam	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 20/12/2021)	-	70.000.000
- Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị	619.950.000	844.013.000
- Nguyễn Bảo Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	79.000.000
- Nguyễn Văn Thoan	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	89.000.000
- Nguyễn Đông Vững	Thành viên Hội đồng quản trị	492.231.000	603.494.000
- Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	517.213.000	698.641.000
- Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	496.050.000	513.164.112
- Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)	192.023.857	641.266.391
- Nguyễn Phước Hải	Trưởng Ban kiểm soát	432.781.125	511.401.000
- Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	358.985.646	416.184.013
- Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 10/04/2023)	18.000.000	-
- Trương Thị Kim Anh	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 20/10/2023)	373.091.000	432.811.571
- Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	340.076.250	419.342.750
- Lê Trọng Dung	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	5.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)	397.373.000	617.979.324

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 22215... quyển số... 4 - SCT/BS
Người lập Ngày... 29-07-2024 Phụ trách kế toán
Đặng Công An
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH DÀ
BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Đông Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Trương Thị Kim Anh
Huỳnh Công Du
Phan Kim Loan

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Ngô Tiến Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2024
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2024
Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/08/2024
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Ngô Tiến Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025



Số: 050325.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 05 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiếu, Hanoi, Vietnam

HÀNG KIỂM TOÁN AASC

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.871.007.160	244.345.089.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	28.034.599.442	18.369.443.481
111	1. Tiền		28.034.599.442	18.369.443.481
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.446.360.178	55.223.076.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	63.153.395.560	54.106.027.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	180.714.618	925.164.047
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	112.250.000	191.884.792
140	IV. Hàng tồn kho	07	194.766.173.064	168.211.256.498
141	1. Hàng tồn kho		194.766.173.064	168.211.256.498
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.623.874.476	2.541.313.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.450.964.295	2.541.313.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.821.824.649	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	351.085.532	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.094.356.797	38.305.147.177
220	II. Tài sản cố định		17.144.721.483	28.065.770.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	17.144.721.483	28.065.770.561
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	392.819.715.852
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375.674.994.369)	(364.753.945.291)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		575.983.500	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	575.983.500	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.373.651.814	9.663.393.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.373.651.814	9.663.393.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		319.965.363.957	282.650.237.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.608.967.046	90.455.887.467
310	I. Nợ ngắn hạn		127.608.967.046	90.455.887.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.036.970.345	5.971.672.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	4.344.817.076
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	-	2.684.970.518
314	4. Phải trả người lao động		10.630.656.767	17.211.833.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.873.769.665	4.941.113.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.474.162.909	1.314.224.950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	60.433.592.638	49.285.520.014
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	4.701.735.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		159.814.722	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.356.396.911	192.194.349.675
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	192.356.396.911	192.194.349.675
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.042.286.531	4.880.239.295
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.005.303.583	(2.410.891.639)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.036.982.948	7.291.130.934
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		319.965.363.957	282.650.237.142

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán



Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.361.919.134.847	1.726.954.696.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.161.082.266	1.992.040.722
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.357.758.052.581	1.724.962.656.273
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.328.119.083.164	1.668.538.536.099
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.638.969.417	56.424.120.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.065.344.105	233.522.045
22	7. Chi phí tài chính	24	3.673.806.484	8.898.768.163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.617.829.729	8.809.249.504
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.739.005.135	14.414.018.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.244.604.487	24.492.876.587
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.046.897.416	8.851.978.756
31	11. Thu nhập khác		-	90.206.667
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	90.206.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.046.897.416	8.942.185.423
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.914.468	1.651.054.489
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.036.982.948	7.291.130.934
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	68	480

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán



Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.046.897.416	8.942.185.423
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.921.049.078	14.475.510.052
03	- Các khoản dự phòng		(4.701.735.000)	4.671.735.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(66.500.348)	7.236.705
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.930.177)	(115.319.417)
06	- Chi phí lãi vay		3.617.829.729	8.809.249.504
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.666.610.698	36.790.597.267
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.979.045.247)	42.157.013.256
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.554.916.566)	27.515.695.850
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.248.485.774	2.858.289.963
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.380.090.203	4.198.689.460
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.626.371.456)	(8.888.593.243)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(912.054.489)	(1.366.590.871)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(715.120.990)	(667.185.629)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.492.322.073)	102.597.916.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(350.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	131.040.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.930.177	25.112.750
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		150.930.177	(193.847.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		720.253.239.348	1.067.259.553.458
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(709.105.166.724)	(1.170.307.156.192)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.962.325)	(141.670.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.006.110.299	(103.189.273.159)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.664.718.403	(785.204.356)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.369.443.481	19.154.703.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		437.558	(55.209)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	28.034.599.442	18.369.443.481


Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán




Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 290 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, nền kinh tế tăng trưởng chậm, nhu cầu tiêu thụ vẫn còn thấp trong khi sản lượng cung của các thương hiệu như Hòa Phát,... có sự gia tăng. Bên cạnh đó, nguồn thép nhập khẩu giá rẻ từ các nước Trung Quốc, Indonesia,... tiếp tục tăng tại thị trường Việt Nam. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho Doanh thu thuần năm 2024 giảm 367,20 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 21,29%. Trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tiết giảm chi phí sản xuất, dẫn đến Giá vốn giảm 340,42 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 20,4% so với năm trước và Lãi gộp trong năm 2024 giảm 26,785 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 47,47% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2024, Công ty hoàn nhập quỹ lương dự phòng đã trích cuối năm 2023 do không sử dụng với số tiền 4,701 tỷ VND và không trích quỹ lương dự phòng của năm 2024, dẫn đến tổng chi phí dự phòng trong chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9,4 tỷ VND. Đồng thời, Công ty thực hiện tiết giảm các chi phí quản lý khác do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn như các chi phí nhân công, chi phí phúc lợi, chi phí công tác,... dẫn đến tổng Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm giảm 11,25 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 45,92% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các yếu tố nêu trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty giảm 7,89 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 88,29% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trọng tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước, dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	95.752.973	283.648.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.060.528.661	18.085.794.729
Tiền đang chuyển	7.878.317.808	-
	28.034.599.442	18.369.443.481

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	22.501.752.924	-	53.876.847.550	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.525.679.589	-	53.866.047.550	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	10.800.000	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.976.073.335	-	-	-
Bên khác	40.651.642.636	-	229.180.401	-
Công ty Cổ phần Đàm Gia Phú	-	-	228.358.400	-
Chip Mong Group Ltd	40.373.847.888	-	-	-
Các đối tượng khác	277.794.748	-	822.001	-
	63.153.395.560	-	54.106.027.951	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tur vản và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	-	-	870.000.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	136.500.000	-	-	-
Các đối tượng khác	44.214.618	-	55.164.047	-
	180.714.618	-	925.164.047	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	50.000.000	-	48.636.421	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	12.250.000	-	93.248.371	-
	112.250.000	-	191.884.792	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.186.930.351	-	83.686.574.954	-
Công cụ, dụng cụ	68.716.335	-	79.191.946	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.909.468.185	-	8.575.913.916	-
Thành phẩm	63.601.058.193	-	75.869.575.682	-
	194.766.173.064	-	168.211.256.498	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11).

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
	575.983.500	575.983.500

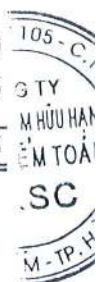
9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200	364.753.945.291
- Khấu hao trong năm	333.925.236	9.850.281.901	415.342.425	321.499.516	10.921.049.078
Số dư cuối năm	60.539.133.767	274.495.954.378	32.768.997.508	7.870.908.716	375.674.994.369
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305	28.065.770.561
Tại ngày cuối năm	321.023.544	14.909.551.852	1.339.917.298	574.228.789	17.144.721.483

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 326.244.571.362 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	949.045.162	2.103.036.166
Chi phí bảo hiểm tài sản	462.805.133	407.165.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.114.000	31.111.545
	1.450.964.295	2.541.313.196
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.978.442.122	8.734.055.840
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	395.209.692	929.337.276
	7.373.651.814	9.663.393.116



Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	49.285.520.014	49.285.520.014	720.253.239.348	709.105.166.724	60.433.592.638	60.433.592.638
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	13.710.958.850	13.710.958.850	275.473.912.450	264.997.043.350	24.187.827.950	24.187.827.950
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	8.289.045.802	8.289.045.802	284.126.311.902	256.169.593.016	36.245.764.688	36.245.764.688
	27.285.515.362	27.285.515.362	160.653.014.996	187.938.530.358	-	-
	49.285.520.014	49.285.520.014	720.253.239.348	709.105.166.724	60.433.592.638	60.433.592.638

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
					31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3 và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	24.187.827.950	13.710.958.850
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Khoản tiền vay đã bảo đảm bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.	36.245.764.688	8.289.045.802
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt bầm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	-	27.285.515.362

60.433.592.638 **49.285.520.014**

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.108.543.875	1.108.543.875	355.420.721	355.420.721
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	262.095.143	262.095.143	355.420.721	355.420.721
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	706.354.000	706.354.000	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	122.422.747	122.422.747	-	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.414.929	2.414.929	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	15.257.056	15.257.056	-	-
Bên khác	45.928.426.470	45.928.426.470	5.616.252.002	5.616.252.002
Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	18.990.170.100	18.990.170.100	2.908.435.200	2.908.435.200
Công ty TNHH TMDV và Vận tải Vinh Kim Sơn	637.361.481	637.361.481	714.567.720	714.567.720
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	7.767.217.700	7.767.217.700	119.064.000	119.064.000
Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	2.482.865.000	2.482.865.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tân Thiện Hòa	7.137.559.000	7.137.559.000	-	-
Các đối tượng khác	8.913.253.189	8.913.253.189	1.874.185.082	1.874.185.082
	47.036.970.345	47.036.970.345	5.971.672.723	5.971.672.723

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	-	2.195.636.969
Công ty TNHH MTV Thép Phước Thạnh	-	2.149.180.107
	-	4.344.817.076

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	390.626.670	81.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.057.776	793.020.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.478.463	439.604.849
	1.474.162.909	1.314.224.950

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng	-	4.701.735.000
	-	4.701.735.000

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.291.130.934	7.291.130.934
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.036.982.948	1.036.982.948
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(874.935.712)	(874.935.712)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	5.042.286.531	192.356.396.911

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 05/04/2024, Công ty công bố việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 729.113.093 VND và 145.822.619 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	793.020.101	934.690.526
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(141.962.325)	(141.670.425)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(141.962.325)	(141.670.425)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	651.057.776	793.020.101

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	31/12/2024	
		Số lượng	Phẩm chất
Thép thành phẩm các loại	Tấn	967.465	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	235.155,64	1.380,22

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.354.477.308.890	1.719.661.274.394
Doanh thu gia công	1.887.832.640	1.869.727.960
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	502.940.348	868.825.000
Doanh thu khác	5.051.052.969	4.554.869.641
	1.361.919.134.847	1.726.954.696.995
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.016.972.112.908	1.427.818.733.034

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.161.082.266	1.992.040.722
	4.161.082.266	1.992.040.722
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.161.082.266	1.991.234.241

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.324.052.521.395	1.664.191.540.352
Giá vốn dịch vụ gia công	1.660.800.560	1.851.813.921
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	390.725.204	828.585.080
Giá vốn khác	2.015.036.005	1.666.596.746
	1.328.119.083.164	1.668.538.536.099
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.655.861.889	8.068.864.578

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	150.930.177	25.112.750
Lãi bán hàng trả chậm	106.239.928	87.361.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	741.673.652	121.047.509
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	66.500.348	-
	1.065.344.105	233.522.045
	17.904.118	87.361.786

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.617.829.729	8.809.249.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.197.164	79.572.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.236.705
Chi phí tài chính khác	9.779.591	2.709.686
	3.673.806.484	8.898.768.163
	9.779.591	2.709.686

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.970.555	481.373.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.805.089.432	10.180.711.527
Chi phí khác bằng tiền	4.591.945.148	3.751.933.908
	12.739.005.135	14.414.018.713
	5.175.253.463	3.582.983.611

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.166.883.615	2.060.511.960
Chi phí nhân công	5.725.244.594	6.327.358.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.499.516	418.244.516
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(4.701.735.000)	4.671.735.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.531.749.770	5.365.652.340
Chi phí khác bằng tiền	5.197.961.992	5.646.374.148
	13.244.604.487	24.492.876.587
	-	5.768.519

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.046.897.416	8.942.185.423
Các khoản điều chỉnh tăng	232.726.130	162.437.937
- Chi phí không hợp lệ	232.726.130	162.382.728
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	55.209
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.230.051.208)	(849.350.915)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(66.500.348)	-
- Chi phí lãi vay được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo ND132/2020/NĐ-CP	(1.163.550.860)	(849.350.915)
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.572.338	8.255.272.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.914.468	1.651.054.489
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	551.054.489	266.590.871
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(912.054.489)	(1.366.590.871)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(351.085.532)	551.054.489

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.036.982.948	7.291.130.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.036.982.948	7.291.130.934
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	480

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.134.868.020.640	1.435.302.915.325
Chi phí nhân công	69.987.022.452	80.443.336.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.921.049.078	14.475.510.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.030.722.950	168.468.356.153
Chi phí khác bằng tiền	9.360.914.446	15.223.877.822
Chi phí dự phòng khác	-	4.671.735.000
	1.369.167.729.566	1.718.585.730.450

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.938.846.469	-	-	27.938.846.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.265.645.560	-	-	63.265.645.560
	<u>91.204.492.029</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>91.204.492.029</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.085.794.729	-	-	18.085.794.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.297.912.743	-	-	54.297.912.743
	<u>72.383.707.472</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.383.707.472</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	60.433.592.638	-	-	60.433.592.638
Phải trả người bán, phải trả khác	48.511.133.254	-	-	48.511.133.254
Chi phí phải trả	7.873.769.665	-	-	7.873.769.665
	116.818.495.557	-	-	116.818.495.557
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	49.285.520.014	-	-	49.285.520.014
Phải trả người bán, phải trả khác	7.285.897.673	-	-	7.285.897.673
Chi phí phải trả	4.941.113.921	-	-	4.941.113.921
	61.512.531.608	-	-	61.512.531.608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	720.253.239.348	1.067.259.553.458
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	709.105.166.724	1.170.307.156.192

32. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 2, hoàn thành trước tháng 12/2025.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã gửi Công văn số 21/VB-VCS cho Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về việc xin hướng dẫn, giới thiệu của các cơ quan ban ngành trong việc tìm kiếm vị trí di dời phù hợp cũng như có phương án hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp để có đủ thông tin thực hiện báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phương án hỗ trợ di dời của UBND Tỉnh Đồng Nai.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nassin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.016.972.112.908	1.427.818.733.034
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	36.583.197.623	8.214.206.466
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	725.335.273.908	1.185.619.762.156
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	119.978.738.726	88.358.278.500
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	89.370.576	44.537.680
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	215.905.000	322.586.240
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	50.436.774.529	31.171.117.640
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	84.327.398.000	114.086.392.500
- Công ty Tôn Phương Nam	5.454.546	1.851.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.161.082.266	1.991.234.241
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.161.082.266	1.991.234.241
Mua hàng hóa, vật tư	4.655.861.889	8.068.864.578
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	996.000.000	996.000.000
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	1.063.418.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	53.351.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.199.714.000	3.239.554.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	87.786.815	257.229.678
- Công ty Liên doanh Nippovina	358.887.000	2.456.711.800
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	13.474.074	2.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính	17.904.118	87.361.786
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.034.023	87.361.786
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	10.870.095	-
Chi phí tài chính	9.779.591	2.709.686
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	9.779.591	2.709.686
Chi phí bán hàng	5.175.253.463	3.582.983.611
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.050.773.600	3.301.927.933
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	220.977.568	48.942.978
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	872.605.800	232.112.700
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	30.896.495	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	5.768.519
- Khách sạn Phương Nam	-	5.768.519

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		4.788.508.884	5.321.144.078
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT	575.168.000	590.402.000
Ông Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/08/2024) Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/10/2024)	168.245.000	192.023.857
Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/08/2024) Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 18/10/2024)	561.355.000	619.950.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên HĐQT	60.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)	200.055.500	492.231.000
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	487.848.000	517.213.000
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	429.893.500	393.998.200
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	416.782.000	400.342.000
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	206.605.500	496.050.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban kiểm soát	418.889.000	432.781.125
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	341.411.398	358.985.646
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	18.000.000
Trương Thị Kim Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2024)	445.408.259	373.091.000
Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	350.847.727	340.076.250

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán

Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Dương Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Ngô Tiến Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Tiến Thọ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 14 tháng 07 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 31 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, nhà máy của Công ty nằm trong phạm vi quy hoạch chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị – Thương mại – Dịch vụ theo Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 và Thông báo số 438/TB-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai và UBND thành phố Biên Hòa. Ngoài ra, theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1515/QĐ-XPHC ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty bị đình chỉ hoạt động trong 3,75 tháng do chưa có giấy phép môi trường và buộc phải di dời toàn bộ cơ sở sản xuất trước ngày 01/12/2025. Đến thời điểm soát xét, Công ty đã tạm ngừng hoạt động sản xuất tại lò luyện thép và sản cán thành phẩm. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng phù hợp để đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2025

11/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.998.735.565	294.871.007.160
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.913.578.278	28.034.599.442
111	1. Tiền		20.913.578.278	28.034.599.442
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.564.317.525	63.446.360.178
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	109.167.606.481	63.153.395.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	245.071.044	180.714.618
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	151.640.000	112.250.000
140	IV. Hàng tồn kho	07	200.825.786.713	194.766.173.064
141	1. Hàng tồn kho		200.825.786.713	194.766.173.064
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.695.053.049	8.623.874.476
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.368.899.052	1.450.964.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.326.153.997	6.821.824.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	351.085.532
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.951.937.851	25.094.356.797
220	II. Tài sản cố định		12.519.898.338	17.144.721.483
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	12.519.898.338	17.144.721.483
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	392.819.715.852
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.299.817.514)	(375.674.994.369)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	575.983.500	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		575.983.500	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.856.056.013	7.373.651.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.856.056.013	7.373.651.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		362.950.673.416	319.965.363.957


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.731.613.374	127.608.967.046
310	I. Nợ ngắn hạn		168.731.613.374	127.608.967.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	41.010.675.838	47.036.970.345
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	248.864.824	-
314	3. Phải trả người lao động		9.431.843.936	10.630.656.767
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	182.505.050	7.873.769.665
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.179.182.209	1.474.162.909
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	115.625.691.580	60.433.592.638
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.849.937	159.814.722
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.219.060.042	192.356.396.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	194.219.060.042	192.356.396.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.904.949.662	5.042.286.531
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.938.588.236	4.005.303.583
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.966.361.426	1.036.982.948
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		362.950.673.416	319.965.363.957


Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập




Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán


Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	885.931.293.529	632.248.491.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.407.172.400	2.262.776.247
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		884.524.121.129	629.985.714.858
11	4. Giá vốn hàng bán	20	864.915.704.249	614.653.986.323
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.608.416.880	15.331.728.535
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.547.748.043	275.691.430
22	7. Chi phí tài chính	22	1.782.567.785	2.501.538.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.513.287.594	2.492.726.005
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.559.646.143	6.151.855.283
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.912.639.213	4.703.085.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.901.311.782	2.250.940.496
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	25	335.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(335.000.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.566.311.782	2.250.940.496
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	599.950.356	450.188.099
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.966.361.426	1.800.752.397
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	129	119

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán

Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.566.311.782	2.250.940.496
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.624.823.145	5.770.149.012
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.177.452.710)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(93.717.511)	(518.169)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.250.425)	(9.257.509)
06	- Chi phí lãi vay		1.513.287.594	2.492.726.005
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.600.454.585	8.326.587.125
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.529.030.647)	(36.083.147.499)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.059.613.649)	(48.582.802.146)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.271.524.569)	(1.170.644.047)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(400.338.956)	(2.474.199.787)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.438.580.678)	(2.453.437.592)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(782.054.489)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(210.663.080)	(495.672.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.309.296.994)	(83.715.371.054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.250.425	9.257.509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.250.425	9.257.509
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		329.016.034.250	457.574.726.564
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(273.823.935.308)	(378.446.823.588)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.535.000)	(88.706.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55.177.563.942	79.039.196.726


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.121.482.627)	(4.666.916.819)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.034.599.442	18.369.443.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		461.463	518.169
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.913.578.278	13.703.044.831


Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán


Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng

Nai. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 273 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất của Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể do bị đình chỉ theo Quyết định số 1515/QĐ-XPHC ngày 09/05/2025 của Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Đồng Nai về việc tạm ngừng hoạt động đối với nguồn phát sinh chất thải không có giấy phép môi trường. Theo quyết định, Công ty buộc phải di dời nhà máy đến địa điểm phù hợp với quy hoạch và phân vùng môi trường; việc thi hành bắt đầu từ ngày 23/05/2025 và kéo dài trong thời hạn 3,75 tháng. Do đó, Công ty đã tạm ngưng hoạt động sản xuất tại khu vực lò luyện thép và sản cán thành phẩm, khiến hoạt động sản xuất thép cán và phối thép bị gián đoạn. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 31 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì hoạt động bán hàng và tiêu thụ sản phẩm từ hàng tồn kho, góp phần giúp doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 254,538 tỷ VND (tương đương 40,4%) so với cùng kỳ năm trước; giá vốn hàng bán tăng 250,262 tỷ VND (tương đương 40,72%), dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 4,277 tỷ VND (tương đương 27,89%).

Công ty hiện đang tích cực làm việc với các cơ quan chức năng tỉnh Đồng Nai để tháo gỡ khó khăn và từng bước khôi phục hoạt động sản xuất. Đối với yêu cầu di dời, Công ty đã đề xuất các phương án di dời để Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP (Công ty mẹ, nắm giữ 65% cổ phần) trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP đang triển khai công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty để thực hiện phương án thoái vốn, tạo điều kiện cho nhà đầu tư mới có tiềm lực tiếp quản và triển khai kế hoạch di dời cũng như phục hồi sản xuất kinh doanh.

Trên các cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

006-C.I.
ANH
TNHH
M TOA
SC
HỒ CH

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	42.197.725	95.752.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.871.380.553	20.060.528.661
Tiền đang chuyển	-	7.878.317.808
	<u>20.913.578.278</u>	<u>28.034.599.442</u>

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	94.712.421.312	-	22.501.752.924	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	42.165.018.610	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	27.688.199.058	-	15.525.679.589	-
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	13.856.674.920	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	10.997.128.724	-	6.976.073.335	-
	5.400.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Chíp Mong Group Ltd	14.455.185.169	-	40.651.642.636	-
- Đối tượng khác	14.235.217.116	-	40.373.847.888	-
	219.968.053	-	277.794.748	-
	109.167.606.481	-	63.153.395.560	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	136.500.000	-	136.500.000	-
- Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Việt Thuận	100.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	8.571.044	-	44.214.618	-
	245.071.044	-	180.714.618	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	111.640.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	12.250.000	-
	151.640.000	-	112.250.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.961.757.276	-	95.186.930.351	-
Công cụ, dụng cụ	51.686.344	-	68.716.335	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.448.073.098	-	35.909.468.185	-
Thành phẩm	39.153.630.152	-	63.601.058.193	-
Hàng gửi đi bán	210.639.843	-	-	-
	200.825.786.713	-	194.766.173.064	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 15).

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
	575.983.500	575.983.500

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Số dư cuối kỳ	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.539.133.767	274.495.954.378	32.768.997.508	7.870.908.716	375.674.994.369
- Khấu hao trong kỳ	113.425.338	4.189.409.170	198.712.877	123.275.760	4.624.823.145
Số dư cuối kỳ	60.652.559.105	278.685.363.548	32.967.710.385	7.994.184.476	380.299.817.514
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	321.023.544	14.909.551.852	1.339.917.298	574.228.789	17.144.721.483
Tại ngày cuối kỳ	207.598.206	10.720.142.682	1.141.204.421	450.953.029	12.519.898.338

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 330.675.844.089 VND.



10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	477.061.170	949.045.162
Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	1.853.627.882	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.038.210.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	462.805.133
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	39.114.000
	4.368.899.052	1.450.964.295
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.727.910.113	6.978.442.122
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	128.145.900	395.209.692
	4.856.056.013	7.373.651.814

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	808.280.155	808.280.155	1.108.543.875	1.108.543.875
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	552.300.498	552.300.498	122.422.747	122.422.747
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	188.551.169	188.551.169	262.095.143	262.095.143
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	50.094.000	50.094.000	706.354.000	706.354.000
- Chi nhánh Nhôm Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.334.488	17.334.488	15.257.056	15.257.056
	-	-	2.414.929	2.414.929
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Sông Hậu	40.202.395.683	40.202.395.683	45.928.426.470	45.928.426.470
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim khí Bình Dương	13.138.285.050	13.138.285.050	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Túc Phát	11.077.885.500	11.077.885.500	-	-
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	5.868.689.200	5.868.689.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	4.916.125.500	4.916.125.500	18.990.170.100	18.990.170.100
- Công ty TNHH Thương mại Tân Thiện Hòa	-	-	7.767.217.700	7.767.217.700
- Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	-	-	7.137.559.000	7.137.559.000
- Đối tượng khác	5.201.410.433	5.201.410.433	2.482.865.000	2.482.865.000
			9.550.614.670	9.550.614.670
	41.010.675.838	41.010.675.838	47.036.970.345	47.036.970.345

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.064.830.018	1.064.830.018	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	71.070.505	71.070.505	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	351.085.532	-	599.950.356	-	-	248.864.824
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.221.910.125	1.221.910.125	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	12.211.200	12.211.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	335.000.000	335.000.000	-	-
	351.085.532	-	3.307.972.204	2.708.021.848	-	248.864.824

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	122.393.279	47.686.363
- Trích trước chi phí mua hàng	-	3.225.703.900
- Trích trước tiền điện	-	4.515.379.402
- Chi phí phải trả khác	60.111.771	85.000.000
	182.505.050	7.873.769.665

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	55.267.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	390.626.670	390.626.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	636.522.776	651.057.776
- Phải trả trợ cấp thôi việc	563.575.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	533.190.763	432.478.463
	2.179.182.209	1.474.162.909



Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	24.187.827.950	24.187.827.950	177.431.367.038	89.127.485.275	112.491.709.713	112.491.709.713
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	48.231.118.167	45.097.136.300	3.133.981.867	3.133.981.867
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	36.245.764.688	36.245.764.688	103.353.549.045	139.599.313.733	-	-
	60.433.592.638	60.433.592.638	329.016.034.250	273.823.935.308	115.625.691.580	115.625.691.580

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 137/2024-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 26/06/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2025 là 4,8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 112.491.709.713 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xường luyện thép công suất 8.000 m³ và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.
- (2) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3177565/HĐTD ngày 16/10/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2025 là 4,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.133.981.867 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt băm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	651.057.776	793.020.101
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(14.535.000)	(88.706.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(14.535.000)	(88.706.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	636.522.776	704.313.851

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (gọi tắt là "Tổng Công ty Sonadezi") tại KCN Biên Hòa 1, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai với diện tích 197.436 m², thời hạn từ năm 2001 đến 2051, sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Theo hợp đồng, Công ty thanh toán tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, ngày 10/07/2025, Tổng Công ty Sonadezi có Công văn số 484/SNZ-DAKD thông báo thanh lý hợp đồng thuê đất để triển khai đề án chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 thành khu Đô thị – Thương mại – Dịch vụ. Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, các doanh nghiệp trong KCN phải di dời trước ngày 01/08/2025. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi sẽ chấm dứt cung cấp dịch vụ hạ tầng KCN Biên Hòa 1 kể từ ngày này (xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31).

b) Tài sản nhận giữ hộ

		30/06/2025	
Chủng loại, quy cách	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
Thép thành phẩm các loại	Tấn	16,20	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.550,06	235.155,64

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	874.076.816.675	627.593.486.841
Doanh thu dịch vụ gia công	3.242.839.600	1.887.832.640
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	6.097.769.000	238.918.000
Doanh thu khác	2.513.868.254	2.528.253.624
	885.931.293.529	632.248.491.105
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	708.844.210.737	482.335.204.519

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.407.172.400	2.262.776.247
	1.407.172.400	2.262.776.247
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.407.172.400	2.262.776.247

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	855.811.485.858	611.731.731.495
Giá vốn dịch vụ gia công	2.583.390.744	1.660.800.560
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu đã bán	5.663.957.828	238.918.000
Giá vốn khác	856.869.819	1.022.536.268
	864.915.704.249	614.653.986.323
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.269.451.989	2.085.880.725

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.250.425	9.257.509
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	64.215.851
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.443.780.107	201.699.901
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	93.717.511	518.169
	1.547.748.043	275.691.430
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	355.113

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.513.287.594	2.492.726.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	263.546.922	-
Chi phí tài chính khác	5.733.269	8.812.954
	1.782.567.785	2.501.538.959
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.733.269	8.812.954

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.746.987	167.761.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.192.116.329	5.577.051.814
Chi phí khác bằng tiền	164.782.827	407.042.124
	7.559.646.143	6.151.855.283
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.678.797.537	2.577.416.688

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.437.471	1.320.043.715
Chi phí nhân công	2.830.053.000	2.950.684.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.275.760	195.017.537
Thuế, phí, lệ phí	15.211.200	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.701.735.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.889.511	2.015.388.797
Chi phí khác bằng tiền	2.979.772.271	2.920.685.424
	8.912.639.213	4.703.085.227

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	335.000.000	-
	335.000.000	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.566.311.782	2.250.940.496
Các khoản điều chỉnh tăng	433.440.000	-
- Chi phí không hợp lệ	433.440.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.999.751.782	2.250.940.496
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	599.950.356	450.188.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải nộp đầu kỳ	(351.085.532)	551.054.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(782.054.489)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	248.864.824	219.188.099

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.966.361.426	1.800.752.397
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.966.361.426	1.800.752.397
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	119

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.480.491.699	539.911.196.654
Chi phí nhân công	41.268.463.886	34.970.408.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.624.823.145	5.770.149.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.411.469.445	73.367.834.981
Chi phí khác bằng tiền	4.904.558.145	1.805.243.421
	822.689.806.320	655.824.832.339

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.871.380.553	-	-	20.871.380.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.319.246.481	-	-	109.319.246.481
	<u>130.190.627.034</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>130.190.627.034</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.938.846.469	-	-	27.938.846.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.265.645.560	-	-	63.265.645.560
	<u>91.204.492.029</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>91.204.492.029</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	115.625.691.580	-	-	115.625.691.580
Phải trả người bán, phải trả khác	43.189.858.047	-	-	43.189.858.047
Chi phí phải trả	182.505.050	-	-	182.505.050
	<u>158.998.054.677</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>158.998.054.677</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	60.433.592.638	-	-	60.433.592.638
Phải trả người bán, phải trả khác	48.511.133.254	-	-	48.511.133.254
Chi phí phải trả	7.873.769.665	-	-	7.873.769.665
	<u>116.818.495.557</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>116.818.495.557</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	329.016.034.250	457.574.726.564
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	273.823.935.308	378.446.823.588

31 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ. Theo đó, toàn bộ khu vực này, bao gồm cả nhà máy của Công ty, thuộc diện phải di dời. Theo Quyết định số 324/QĐ ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 2, hoàn thành trước tháng 12/2025.

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Trúc Thôn
Công ty TNHH Nasteelvina
Công ty TNHH Thép Vinakyoei
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
Công ty TNHH Nassin Logistics
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung
Công ty TNHH Agility
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.844.210.737	482.335.204.519
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	311.461.333.016	444.309.697.345
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	155.091.024.272	1.532.608
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	130.696.207.800	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	62.171.998.817	8.945.823.976
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	38.331.835.100	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	11.033.052.452	28.827.716.368
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	30.825.000	180.530.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	27.934.280	68.086.040
- Công ty Tôn Phương Nam	-	1.818.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.407.172.400	2.262.776.247
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.407.172.400	2.262.776.247
Mua hàng hóa, vật tư	3.269.451.989	2.085.880.725
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.342.426.500	1.145.530.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.253.175.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	498.000.000	498.000.000
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	129.629.500	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	42.044.444	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	4.176.545	83.463.725
- Công ty TNHH Nippovina	-	358.887.000
Doanh thu hoạt động tài chính	-	355.113
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	355.113
Chi phí tài chính	5.733.269	8.812.954
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.733.269	8.812.954

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.678.797.537	2.577.416.688
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.488.060.210	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.050.489.883	2.427.022.738
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	127.344.624	144.795.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	12.902.820	5.598.950

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.903.736.368	2.731.963.041
- Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/04/2025)	369.108.000	321.384.000
- Ông Ngô Tiến Thọ	Thành viên Hội đồng quản trị kiểm Tổng Giám đốc	306.500.000	3.000.000
- Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	36.000.000
- Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/04/2025)	24.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)	-	188.055.500
- Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/08/2024)	-	347.100.000
	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/10/2024)		
- Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	264.726.000	213.119.500
- Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	272.221.000	199.528.000
- Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2025)	265.726.000	273.974.000
- Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	194.605.500
- Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 09/04/2025)	159.578.000	235.857.000
- Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	175.877.368	198.585.080
- Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	24.000.000
- Ông Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	-	188.853.202
- Bà Trương Thị Kim Anh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024 và Miễn nhiệm ngày 20/10/2024)	-	262.901.259
- Ông Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)	-	9.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán


Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2025

CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BAN CHỨNG
Số chứng thực 22168 quyền số 5 - SCT/BS
Ngày 17-07-2025




Nguyễn Thị Thảo